

Số: /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 11 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 20/DEPV-2022 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi nhánh Công ty TNHH Daeyoung EP Vina tại Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH Daeyoung EP Vina tại Bà Rịa – Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Daeyoung EP Vina sản xuất, gia công và lắp ráp linh kiện điện tử” tại KCN Mỹ Xuân B1 – Conac, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Daeyoung EP Vina sản xuất, gia công và lắp ráp linh kiện điện tử.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Mỹ Xuân B1 - Conac, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9915504767 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chứng nhận lần đầu ngày 24/06/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 25/4/2022. Giấy đăng ký kinh doanh số 0316133912-001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 07/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 0316133912-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và lắp ráp linh kiện điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Tổng diện tích của dự án: 25.277,1 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản phẩm 1: Cuộn cảm (Coil): 40.000.000 cái/năm, tương đương 120 tấn/năm;

+ Sản phẩm 2: Biến áp (Trans): 40.000.000 cái/năm, tương đương 1.800 tấn/năm;

+ Sản phẩm 3: Lắp ráp bảng mạch in (PBA): 5.000.000 cái/năm, tương đương 2.000 tấn/năm;

+ Sản phẩm 4: Vỏ nhựa thiết bị điện tử (Injection): 9.900.000 cái/năm, tương đương 600 tấn/năm;

+ Sản phẩm 5: Sản phẩm lắp ráp (Assy) là sản phẩm kết hợp giữa bảng mạch in điện tử (PBA) với vỏ nhựa thiết bị điện tử (Injection): 6.000.000 cái/năm, tương đương 3.000 tấn/năm;

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH Daeyoung EP Vina tại Bà Rịa – Vũng Tàu.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH Daeyoung EP Vina tại Bà Rịa – Vũng Tàu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho

phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng 11 năm 2022 đến ngày tháng 11 năm 2029).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty TNHH Daeyoung EP Vina tại Bà Rịa – Vũng Tàu (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Đ/c Trưởng Ban (b/c);
- Đ/c P.Son (đăng Website Ban);
- Lưu: VT, HSMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trần Hữu Thông

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN,)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại 03 ngăn (trong đó có: 03 bể tự hoại 02 m³; 01 bể tự hoại 04 m³ và 05 bể tự hoại 10 m³) với lượng nước thải sinh hoạt cao nhất khoảng 69,75 m³/ngày.đêm, sau đó được đưa về HTXLNT của Nhà máy (có công suất 120 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình thử nghiệm sản phẩm bồn cầu thông minh phát sinh khoảng 0,4 m³/ngày được chứa trong các khay chứa phía dưới và được loại bỏ thủ công bằng cách cho vào thùng/can chứa vận chuyển đến bể gom HTXLNT của Nhà máy (có công suất 120 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 69,75m³/ngày.đêm (xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại) + Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 0,4m³/ngày (cho vào thùng/can chứa) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank 1, 2) → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành và xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Javen (NaOCl).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành và thông tin đến cán bộ công nhân viên hạn chế tối đa việc sử dụng nước để

giảm nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục sự cố.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Mỹ Xuân B1 - Conac, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư KCN Mỹ Xuân B1 - Conac về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân B1 - Conac đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khói hàn, hơi dung môi phát sinh từ chuyên SMD/MI 1; SMD/MI 2 – tầng 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ chuyên SMD/MI 3 (gọi là SK) – tầng 2;
- Nguồn số 03: Khói hàn, hơi dung môi phát sinh từ chuyên Soldering (gọi là chuyên Trans) – tầng 2;
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình nhúng và sấy tự động sau nhúng công đoạn Varnish – tầng 2.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ quá sấy thủ công và một phần sấy tự động sau nhúng công đoạn Varnish – tầng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với vị trí ống khói số 01 (KT1) của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên SMD/MI 1 – tầng 1; SMD/MI 2 – tầng 1 và SMD/MI 3 (SK) – tầng 2 (nguồn số 01 và nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X = 1176659; Y = 424110.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với vị trí ống khói số 02 (KT2) của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên SMD/MI 1 – tầng 1; SMD/MI 2 – tầng 1 và SMD/MI 3 (SK) – tầng 2 (nguồn số 01 và nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X = 1176663; Y = 424109.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với vị trí ống khói số 03 (KT3) của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên Soldering (Trans) – tầng 2 (nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X = 1176686; Y = 424098.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với vị trí ống khói số 04 (KT4) của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên Soldering (Trans) – tầng 2 (nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X = 1176691; Y = 424099.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với vị trí ống khói số 05 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng và sấy sau nhúng varnish (nguồn số 04 và nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1176698; Y = 424096.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107^o45', múi chiều 3^o)

Vị trí xả thải của Công ty trong KCN Mỹ Xuân B1 - Conac, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

(Dòng khí thải 01 và dòng khí thải 02 hoạt động luân phiên)

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.000 m³/giờ.

(Dòng khí thải 03 và dòng khí thải 04 hoạt động luân phiên)

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải 01 và 02 hoạt động luân phiên			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Xylen	mg/Nm ³	870		
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	Nox	mg/Nm ³	680		
4	Cu	mg/Nm ³	8		
II	Dòng khí thải 03 và 04 hoạt động luân phiên				
1	Xylen	mg/Nm ³	870		
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	NOx	mg/Nm ³	680		
4	Cu	mg/Nm ³	8		
III	Dòng khí thải 05				
1	Styrene	mg/Nm ³	100		
2	Toluene	mg/Nm ³	750		
3	Xylene	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

* Nguồn 01: Khí thải phát sinh từ chuyền SMD/MI 1; chuyền SMD/MI 2 – tầng 1. Do bản chất khí thải giống nhau → hệ thống xử lý khí thải (Cụm 1):

- Quy trình thu gom khí thải phát sinh từ chuyền SMD/MI 1; chuyền SMD/MI 2 – tầng 1, bao gồm 4 khu vực phát sinh:

+ Khu vực 1: Từ xưởng AI là một công đoạn của chuyền SMD gồm có 3 máy làm sạch, mỗi máy được gắn 2 ống hút Ø100 → ống nhánh Ø400 dẫn → hệ thống thu gom chính.

+ Khu vực 2: Từ xưởng SMD có 6 dây ký hiệu SMD1 đến SMD6, mỗi dây có bố trí 1 máy sấy có gắn 01 ống hút khí thải Ø200 → ống nhánh thu gom chung khí thải (ống D400x400) → hệ thống ống thu gom chính.

+ Khu vực 3: Phòng Repair (phòng sửa chữa): Khói hàn, hơi dung môi → 05 ống hút Ø100 → ống nhánh Ø400 → hệ thống ống thu gom chính.

+ Khu vực 4: Từ xưởng MI có 4 dây ký hiệu là MI1 đến MI4 (công đoạn phun nhựa thông và hàn chì).

Lắp đặt 01 ống hút khí thải Ø200 máy phun nhựa thông, 02 ống hút khí thải Ø200 máy hàn chì tự động và 01 ống hút Ø200 chụp khí thải khu vực hàn chì thủ công (sửa chữa lỗi sau hàn tự động) → ống nhánh gom khí thải Ø400 → hệ thống ống thu gom chính.

Toàn bộ khí thải phát sinh được các ống hút (33 ống, trong đó: 11 ống Ø100; 22 ống hút Ø200) → ống nhánh D400x400 dẫn ra bên ngoài nhà xưởng → ống tập trung khí thải D900x400 → hệ thống xử lý khí thải.

* Nguồn 02: Khí thải phát sinh từ chuyền SMD/MI 3 – tầng 2 được thu gom chung về hệ thống xử lý khí thải (Cụm 1):

Tại chuyền SMD/MI 3 (SK) lắp đặt 01 ống hút khí thải Ø150 tại máy pha keo, 01 ống hút khí thải Ø100 tại máy phun keo và 05 ống hút khí thải Ø150 tại máy sấy → ống dẫn khí thải D400x300 ra ngoài nhà xưởng → ống tập trung khí thải D900x400.

* Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại các công đoạn hàn của chuyền Trans (tầng 2) có 07 hệ thống ống nhánh gom khí thải → hệ thống thu gom chính D1200x800 → hệ thống xử lý khí thải (Cụm 2), bao gồm 2 khu vực phát sinh:

+ Khu vực 1: Tại phòng bố trí 01 máy hàn thiếc và 02 máy sấy sau hàn, mỗi máy được lắp đặt 01 ống hút Ø150 nối vào 01 ống nhánh gom khí thải D600x500 → ống gom chính D1200x800.

+ Khu vực 2: Khu vực được bố trí các dây với các máy hàn, máy sấy các bản mạch điện làm phát sinh khói hàn và hơi dung nên được lắp đặt các ống hút khí thải phát sinh (tổng có 05 ống hút Ø100; 01 ống hút Ø150 và 26 ống hút Ø200) được nối với 01 ống nhánh D600x400 và 05 ống nhánh D400x300 → ống gom chính D1200x800.

* Nguồn số 04: Khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn nhúng varnish và sấy tự động sau nhúng (tầng 2) được gắn các ống hút → ống nhánh → ống thu gom chính dẫn ra hệ thống xử lý khí thải (Cụm 3):

+ Khu vực 1: Tại công đoạn nhúng varnish, khí thải phát sinh được 22 chụp hút, ống hút [trong đó bao gồm: 12 ống hút Ø150 (đầu vào ống nhánh D400x300); 06 ống hút Ø200; 02 ống hút chụp D250x250; 02 ống hút Ø300] → ống nhánh D500x400 → ống dẫn chính D1200x800 → hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút.

+ Khu vực 2: Tại công đoạn sấy tự động (sau nhúng), khí thải phát sinh được 21 ống hút gắn phía trên 04 máy sấy (trong đó bao gồm: 06 ống hút Ø100; 07 ống hút Ø150 và 08 ống hút Ø200) → 03 ống nhánh gom khí thải D500x500 → ống gom chính D1200x800 → hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút.

* Nguồn số 05: Khí thải là hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sấy thủ công và một phần từ máy sấy tự động sau nhúng (tầng 2) được gắn các ống hút → ống nhánh → ống chính → hệ thống xử lý khí thải (Cụm 3):

Tại công đoạn sấy thủ công (sau nhúng) và 04 ống hút từ 03 máy sấy tự động (02 ống hút Ø100 và 02 ống hút Ø150) → 13 ống hút gắn phía trên máy (trong đó bao gồm: 03 ống hút Ø100; 10 ống hút Ø150 → ống nhánh bên trong nhà xưởng D400x400 → ống gom chính bên ngoài nhà xưởng D500x300 → hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khói hàn và hơi dung môi (nguồn số 01 và số 02) bố trí 02 hệ thống xử lý hoạt động luân phiên.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom (chụp hút, ống hút, ống nhánh và ống chính thu gom) → Tháp hấp phụ → Quạt ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 - 25.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 03) bố trí 02 hệ thống xử lý hoạt động luân phiên.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom (chụp hút, ống hút, ống nhánh và ống chính thu gom) → Quạt ly tâm → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 32.000 - 37.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi hoạt động

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 04 và số 05) bố trí 01 hệ thống xử lý khí thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom (chụp hút, ống hút, ống nhánh và ống chính thu gom) → Quạt ly tâm → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 33.000 - 45.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Đối với Cụm 1 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và nguồn số 02) và Cụm 2 (xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03), mỗi Cụm được bố trí 02 hệ thống xử lý khí thải có công suất giống nhau hoạt động luân phiên, khi phát hiện sự cố hệ thống xử lý khí thải ảnh hưởng đến việc thu gom, hút khí, xử lý,... biện pháp đưa ra của Dự án là ngưng ngay hệ thống đang vận hành và sử dụng hệ thống xử lý khí thải dự phòng.

- Trường hợp cả hệ thống xử lý khí thải dự phòng cũng gặp sự cố, hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 của 2.2 phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Chỉ khi khắc phục xong mới tiếp tục cho vận hành sản xuất trở lại đối với các chuyên, công đoạn tương ứng để đảm bảo việc hút toàn bộ khí thải phát sinh đến hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi cho phát thải ra môi trường thông qua các ống khói.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khói hàn và hơi dung môi (Cụm 1: nguồn số 01 và 02) bố trí 02 hệ thống xử lý có cùng công suất hoạt động luân phiên. Lưu lượng 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khói hàn và hơi dung môi (Cụm 2: nguồn số 03) bố trí 02 hệ thống xử lý có cùng công suất hoạt động luân phiên. Lưu lượng 37.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi (Cụm 3: nguồn số 04 và 05) bố trí 01 hệ thống xử lý. Lưu lượng 45.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu		Tọa độ
1	Hệ thống xử lý khói	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên	X = 1176659;

	hàn và hơi dung môi (Cụm 1: nguồn số 01 và 02) bố trí 02 hệ thống xử lý hoạt động luân phiên	SMD/MI 1 –tầng 1; SMD/MI 2 – tầng 1 và SMD/MI 3 (SK) –tầng 2. Tương ứng với vị trí ống khói số 01 (KT1)	Y = 424110
		Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên SMD/MI 1 –tầng 1; SMD/MI 2 – tầng 1 và SMD/MI 3 (SK) –tầng 2. Tương ứng với vị trí ống khói số 02 (KT2)	X = 1176663; Y = 424109
2	Hệ thống xử lý khói hàn và hơi dung môi (Cụm 2: nguồn số 03) bố trí 02 hệ thống xử lý hoạt động luân phiên	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên Soldering (Trans) – tầng 2. Tương ứng với vị trí ống khói số 03 (KT3)	X = 1176686; Y = 424098
		Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyên Soldering (Trans) – tầng 2. Tương ứng với vị trí ống khói số 04 (KT4)	X = 1176691; Y = 424099
3	Hệ thống xử lý hơi dung môi (Cụm 3: nguồn số 04 và 05)	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng và sấy sau nhúng varnish. Tương ứng với vị trí ống khói số 05 (KT5)	X = 1176698; Y = 424096

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn ồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý khí thải chuyên SMD/MI 1; SMD/MI 2 và SMD/MI 3 (SK) – Quạt số 1. Tọa độ: X = 1176659; Y = 424110.
- Nguồn ồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải chuyên SMD/MI 1; SMD/MI 2 và SMD/MI 3 (SK) - Quạt số 2. Tọa độ: X = 1176663; Y = 424109.
- Nguồn ồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải chuyên Soldering (Trans) – Quạt số 3. Tọa độ: X = 1176686; Y = 424098.
- Nguồn ồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải chuyên Soldering (Trans) – Quạt số 4. Tọa độ: X = 1176691; Y = 424099.
- Nguồn ồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn Varnish – Quạt số 5. Tọa độ: X = 1176692; Y = 424097.
- Nguồn ồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn Varnish – Quạt số 6. Tọa độ: X = 1176693; Y = 424097.
- Nguồn ồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1176530; Y = 424071.
- Nguồn ồn số 08: Khu vực phòng khí nén. Tọa độ: X = 1176722; Y = 424063.
- Nguồn ồn số 09: Khu vực phòng bơm. Tọa độ: X = 1176657; Y = 424137.
- Nguồn ồn số 10: Khu vực máy nghiền nhựa. Tọa độ: X = 1176580; Y = 424168.
- Nguồn ồn số 11: Khu vực máy trộn hạt nhựa. Tọa độ: X = 1176594; Y = 424159.
- Nguồn ồn số 12: Khu vực máy ép nhựa. Tọa độ: X = 1176614; Y = 424150.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1176659; Y = 424110.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1176663; Y = 424109.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1176686; Y = 424098.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1176691; Y = 424099.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1176692; Y = 424097.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1176693; Y = 424097.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1176530; Y = 424071.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1176722; Y = 424063.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1176657; Y = 424137.

- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1176580; Y= 424168.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1176594; Y= 424159.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1176614; Y= 424150.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo:

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì, kiểm tra độ mòn chi tiết, định kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.
- Các mối nối thiết bị được gắn lót cao su trước khi ráp nối với nhau.
- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.
- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân;
- Trồng nhiều cây xanh quanh hàng rào nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2022
của Ban quản lý các KCN)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh.**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.974
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	07
3	Hộp mực in thải	08 02 04	05
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	350
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	280
6	Linh kiện điện tử thải (0,1% khối lượng linh kiện điện tử đầu vào)	19 02 06	200
7	Hóa chất thải bỏ (1% khối lượng linh kiện điện tử đầu vào)	19 12 03	32
Tổng cộng			4.148

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng (tháng)
1	Bao bì ni lông, bao bì carton	kg	250
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng	kg	180
3	Vụn nhựa thải bỏ (chiếm khoảng 8% tổng khối lượng nhựa nguyên liệu)	kg	4.450

4	Vụn, mảnh kim loại từ quá trình gia công đồ gá (JIC) chiếm khoảng 5% tổng khối lượng kim loại	kg	4
Tổng		kg	4.884

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng (tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	Kg	7.500
Tổng khối lượng		Kg	7.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đã bố trí 15 thùng rác bằng nhựa màu cam có nắp đậy loại 240 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 01 ngăn chứa có diện tích 22,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng bằng nhà tôn tiền chế (phía sau và bên hông xây tường gạch, trát vữa), khung thép, có cửa ra vào được dẫn nhãn kho chứa chất thải nguy hại, nền kho được đổ bê tông, phía trên đặt các palet để đặt chất thải nguy hại lên.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: không.

2.2.2. Kho vực lưu chứa:

- Diện tích kho: 02 ngăn chứa có tổng diện tích 45,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng bằng nhà tôn tiền chế (phía sau là tường gạch trát vữa, khung kèm thép, có cửa ra vào được dẫn nhãn kho chứa chất thải thông thường. Các ngăn được ngăn cách bởi khung thép, nền bằng bê tông, mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Đã bố trí 09 thùng rác bằng nhựa màu xanh có nắp đậy loại 240 lít.

2.3.2. Kho vực lưu chứa

- Diện tích kho: 01 ngăn chứa có tổng diện tích 17,69 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây dựng bằng tôn (phía sau là tường gạch, trát vữa), khung kèo thép, nền bằng bê tông và được dán nhãn kho chứa chất thải sinh hoạt. Tách biệt với ngăn chứa chất thải thông thường bởi khung thép.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 87/QĐ-BQL ngày 31/5/2021 của Ban Quản lý các KCN về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy Daeyoung EP Vina sản xuất, gia công và lắp ráp linh kiện điện tử tại KCN Mỹ Xuân B1 - Conac, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.